

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên Phủ, ngày 27 tháng 3 năm 2023

BIÊN BẢN

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được xét duyệt/thẩm định: Trường THPT Phan Đình Giót

Mã chương: 422, loại 070, khoản 074

Căn cứ thông tư số 137/2017/TT- BTC của Bộ Tài Chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

Hôm nay, tại Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên tiến hành xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 như sau:

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt
 - Ông: Phí Văn Sốp, chức vụ: Hiệu trưởng;
 - Bà: Văn Thị Kim Nhung, chức vụ: Kế toán.
2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt:
 - Ông: Hà Xuân Giang, chức vụ: Kế toán trưởng
 - Bà: Nguyễn Thị Quyên, chức vụ: Tổ viên;

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách sự nghiệp giáo dục năm 2022

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo biểu).

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang : 3.050.000 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 13.462.480.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 13.362.480.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 100.000.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 13.175.061.900 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 13.175.061.900 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 40.468.100 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 250.000.000 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 250.000.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo biểu 1c).

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo biểu số 1d)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Tình hình thực hiện nhiệm vụ:

Chi tiêu	Cán bộ giáo viên						Học sinh						Số lớp
	Tổng số		Giáo viên		Nhân viên		Tổng số	Trong đó số lượng học sinh, sinh viên được hưởng chính sách					
	Biên chế	Hợp đồng	Biên chế	Hợp đồng	Biên chế	Hợp đồng		Miễn học phí	Giảm học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Hỗ trợ học sinh xã, thôn ĐBKK	Hỗ trợ trẻ khuyết tật	
Đầu năm (01/01)	62	2	56		6	2	1.177	172	260	403	342		24
Tăng trong năm	1		1				381	84	51	82	164		9
Giảm trong năm	1		1				272	29	82	70	91		7
Cuối năm (31/12)	62	2	56		6	2	1.286	227	229	415	415		26
Số bình quân năm	62	2	56		6	2	1.232	200	245	409	379		25

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022: 2.064.000 đồng

c) Giảm chi ngân sách năm 2022: 0 đồng

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ²:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 99.207.907
- + Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
- + Trích lập các Quỹ: 0 đồng
- + Kinh phí cải cách tiền lương: 83.896.600 đồng

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét

a) Ưu điểm

- Kinh phí đề nghị quyết toán năm 2022 cơ bản có đầy đủ hồ sơ chứng từ, nội dung chi theo văn bản pháp lý hiện hành.

b) Nhược điểm

- Đơn vị chưa công khai tình hình thực hiện dự toán quý, 6 tháng, năm.
- Chứng từ kế toán

Chuyển tiền bảo hiểm tháng 4, 5 không tách tiểu mục 6051

Thanh toán tiền ngoài trời 9.431.700 đồng (phiếu kê khai không thể hiện tiết dạy lý thuyết).

Bảo hiểm tháng 9 lệch số tiền giữa bảng lương và bảng trích nộp bảo hiểm

Thanh toán tiền cước bưu chính thiếu hóa đơn

2. Kiến nghị:

Đề nghị đơn vị:

- Khắc phục các nội dung còn tồn tại đã nêu trên;

Biên bản này được lập thành 4 bản gửi đơn vị 01 bản; Sở Giáo dục và Đào tạo 02 bản; Sở tài chính 01 bản theo quy định./.

Đại diện đơn vị được xét duyệt

Thủ trưởng

Kế toán

Đại diện cơ quan xét duyệt

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)



Phí Văn Sốp

Văn Thị Kim Nhung

Hà Xuân Giang

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022
ĐƠN VỊ: THPT Phan Đình Giót

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu (01=02+03+04)	14.092.242.517	14.092.242.517	-
2	a. Từ NSNN cấp	14.092.242.517	14.092.242.517	
3	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
4	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
5	Chi phí (05=06+07+08)	14.092.242.517	14.092.242.517	-
6	a. Chi phí hoạt động	14.092.242.517	14.092.242.517	
7	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
8	c. Chi phí hoạt động thu phí			
9	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	-	-	-
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
10	Doanh thu			-
11	Chi phí			
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	-	-	-
	Hoạt động tài chính			
20	Doanh thu	707.684.511	707.684.511	
21	Chi phí	606.412.604	606.412.604	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	101.271.907	101.271.907	-
	Hoạt động khác			
30	Thu nhập khác	-	-	
31	Chi phí khác			
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)			-
40	Chi phí thuế TNDN	2.064.000	2.064.000	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	99.207.907	99.207.907	-
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
52	Phân phối cho các quỹ		-	
53	Kinh phí cải cách tiền lương	83.891.600	83.891.600	

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

TRƯỜNG THPT PHAN ĐÌNH GIỚI

Phần 1- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số				Loại 070							Khoản 085		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Tổng loại			Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chênh lệch	
						Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo							
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10		
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	-	-	-	-	-	-								
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	-	-	-	-	-	-								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	3.050.000	3.050.000	-	3.050.000	3.050.000	-	3.050.000	3.050.000	-	-	-	-		
2	Kinh phí thường xuyên tự chi (02=03+04)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Trong đó: Nghị định số 108/2014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Kinh phí không thường xuyên không tự chi (05=06+07)	3.050.000	3.050.000	-	3.050.000	3.050.000	-	3.050.000	3.050.000	-	-	-	-		
6	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	3.050.000	3.050.000	-	3.050.000	3.050.000	-	3.050.000	3.050.000	-	-	-	-		
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Nghị định số 81/2011/NĐ-CP	3.050.000	3.050.000	-	3.050.000	3.050.000	-	3.050.000	3.050.000	-	-	-	-		
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	13.462.480.000	13.462.480.000	-	13.462.480.000	13.462.480.000	-	13.462.480.000	13.462.480.000	-	-	-	-		
9	- Kinh phí thường xuyên tự chi	10.490.000.000	10.490.000.000	-	10.490.000.000	10.490.000.000	-	10.490.000.000	10.490.000.000	-	-	-	-		
	Trong đó: Nghị định số 108/2014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
10	- Kinh phí không thường xuyên không tự chi	2.972.480.000	2.972.480.000	-	2.972.480.000	2.972.480.000	-	2.972.480.000	2.972.480.000	-	-	-	-		
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	657.280.000	657.280.000	-	657.280.000	657.280.000	-	657.280.000	657.280.000	-	-	-	-		
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	2.315.200.000	2.315.200.000	-	2.315.200.000	2.315.200.000	-	2.315.200.000	2.315.200.000	-	-	-	-		
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	13.465.530.000	13.465.530.000	-	13.465.530.000	13.465.530.000	-	13.465.530.000	13.465.530.000	-	-	-	-		
12	- Kinh phí thường xuyên tự chi (12=02+09)	10.490.000.000	10.490.000.000	-	10.490.000.000	10.490.000.000	-	10.490.000.000	10.490.000.000	-	-	-	-		
13	- Kinh phí không thường xuyên không tự chi (13=05+10)	2.975.530.000	2.975.530.000	-	2.975.530.000	2.975.530.000	-	2.975.530.000	2.975.530.000	-	-	-	-		
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	660.330.000	660.330.000	-	660.330.000	660.330.000	-	660.330.000	660.330.000	-	-	-	-		
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	2.315.200.000	2.315.200.000	-	2.315.200.000	2.315.200.000	-	2.315.200.000	2.315.200.000	-	-	-	-		
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	13.175.061.900	13.175.061.900	-	13.175.061.900	13.175.061.900	-	13.175.061.900	13.175.061.900	-	-	-	-		
15	- Kinh phí thường xuyên tự chi	10.340.000.000	10.340.000.000	-	10.340.000.000	10.340.000.000	-	10.340.000.000	10.340.000.000	-	-	-	-		
	Trong đó: Nghị định số 108/2014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
16	- Kinh phí không thường xuyên không tự chi	2.835.061.900	2.835.061.900	-	2.835.061.900	2.835.061.900	-	2.835.061.900	2.835.061.900	-	-	-	-		
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	549.025.000	549.025.000	-	549.025.000	549.025.000	-	549.025.000	549.025.000	-	-	-	-		
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	2.286.036.900	2.286.036.900	-	2.286.036.900	2.286.036.900	-	2.286.036.900	2.286.036.900	-	-	-	-		
17	Kinh phí để nghị quyết toán (17=18+19)	13.175.061.900	13.175.061.900	-	13.175.061.900	13.175.061.900	-	13.175.061.900	13.175.061.900	-	-	-	-		
18	- Kinh phí thường xuyên tự chi	10.340.000.000	10.340.000.000	-	10.340.000.000	10.340.000.000	-	10.340.000.000	10.340.000.000	-	-	-	-		

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070								
					Tổng loại			Khoản 074			Khoản 085		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
	Trong đó: Nghị định số 108/2014	-	-	-	-	-	-						
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.835.061.900	2.835.061.900	-	2.835.061.900	2.835.061.900	-	2.835.061.900	2.835.061.900	-			
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-						
	- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	549.025.000	549.025.000	-	549.025.000	549.025.000	-	549.025.000	549.025.000				
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	2.286.036.900	2.286.036.900	-	2.286.036.900	2.286.036.900	-	2.286.036.900	2.286.036.900				
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	40.468.100	40.468.100	-	40.468.100	40.468.100	-	40.468.100	40.468.100	-	-	-	-
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-				-	-	-
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	-	-	-	-	-	-				-	-	-
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	-	-	-	-	-	-				-	-	-
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	40.468.100	40.468.100	-	40.468.100	40.468.100	-	40.468.100	40.468.100	-	-	-	-
26	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-				-	-	-
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	-	-	-	-	-	-				-	-	-
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	40.468.100	40.468.100	-	40.468.100	40.468.100	-	40.468.100	40.468.100	-	-	-	-
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-						
	- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	11.305.000	11.305.000	-	11.305.000	11.305.000	-	11.305.000	11.305.000				
	- Nghị định 116/2016/NĐ-CP	29.163.100	29.163.100	-	29.163.100	29.163.100	-	29.163.100	29.163.100				
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	250.000.000	250.000.000	-	250.000.000	250.000.000	-	250.000.000	250.000.000	-	-	-	-
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-	-	-	-
31	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-						
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000				
	Trong đó: Nghị định số 108/2014	-	-	-	-	-	-						
33	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-
34	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-						
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000				
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-						
	- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000				
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	-	-	-	-	-						
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	-	-	-	-						
37	Dự toán được giao trong năm	-	-	-	-	-	-						
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=36+37)	-	-	-	-	-	-						
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	-	-	-	-	-	-						
40	- Số đã ghi thu, ghi chi	-	-	-	-	-	-						
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	-	-	-	-	-	-						
42	Kinh phí đề nghị quyết toán	-	-	-	-	-	-						
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	-	-	-	-	-	-						
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	-	-	-	-	-	-						
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	-	-	-	-	-	-						
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	-	-	-	-	-						

[illegible]

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070								
					Tổng loại			Khoản 074			Khoản 085		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	76.455.165	76.455.165	-	76.455.165	76.455.165	-	76.455.165	76.455.165	-	-	-	-
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Số thu được trong năm (85=86+87)	114.085.862	114.085.862	-	114.085.862	114.085.862	-	114.085.862	114.085.862	-	-	-	-
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	114.085.862	114.085.862	-	114.085.862	114.085.862	-	114.085.862	114.085.862	-	-	-	-
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	190.541.027	190.541.027	-	190.541.027	190.541.027	-	190.541.027	190.541.027	-	-	-	-
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	190.541.027	190.541.027	-	190.541.027	190.541.027	-	190.541.027	190.541.027	-	-	-	-
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	137.136.000	137.136.000	-	137.136.000	137.136.000	-	137.136.000	137.136.000	-	-	-	-
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	137.136.000	137.136.000	-	137.136.000	137.136.000	-	137.136.000	137.136.000	-	-	-	-
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	53.405.027	53.405.027	-	53.405.027	53.405.027	-	53.405.027	53.405.027	-	-	-	-
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	53.405.027	53.405.027	-	53.405.027	53.405.027	-	53.405.027	53.405.027	-	-	-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước										Phi được khấu trừ, để lại		Nguồn hoạt động khác được	
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước				Vịện trợ				Vay nợ nước ngoài				Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định
								Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch		
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10	13	14	15=14-13	16	17
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	24.915.000	24.915.000	-	24.915.000	24.915.000	-											
			6599	Vật tư văn phòng khác	25.602.000	25.602.000	-	25.602.000	25.602.000	-											
		6600	Thông tin,tuyên truyền, liên lạc			38.559,965	38.559,965	-	38.559,965	38.559,965	-										
		6601	Cước phí điện thoại; thuê bao đường điện thoại; fax			3.218.391	3.218.391	-	3.218.391	3.218.391	-										
		6603	Cước phí bưu chính			283.088	283.088	-	283.088	283.088	-										
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước Internet; thuê đường truyền mạng			12.757.200	12.757.200	-	12.757.200	12.757.200	-										
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo			7.512.286	7.512.286	-	7.512.286	7.512.286	-										
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông,sách tạp chí thư viện			13.040.000	13.040.000	-	13.040.000	13.040.000	-										
		6649	Khác			1.749.000	1.749.000	-	1.749.000	1.749.000	-										
		6700	Công tác phí			36,974,000	36,974,000	-	36,974,000	36,974,000	-										
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe			8.924.000	8.924.000	-	8.924.000	8.924.000	-										
		6702	Phụ cấp công tác phí			15.200.000	15.200.000	-	15.200.000	15.200.000	-										
		6703	Thuế phòng nghỉ			12.850.000	12.850.000	-	12.850.000	12.850.000	-										
		6750	Chi phí thuê mượn			6,660,000	6,660,000	-	6,660,000	6,660,000	-										
		6751	Thuế phương tiện vận chuyển			4.600.000	4.600.000	-	4.600.000	4.600.000	-										
		6757	Thuế lao động trong nước			2.060.000	2.060.000	-	2.060.000	2.060.000	-										
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			196,469,000	196,469,000	-	196,469,000	196,469,000	-										
		6907	Nhà cửa			69.972.000	69.972.000	-	69.972.000	69.972.000	-										
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin			30.360.000	30.360.000	-	30.360.000	30.360.000	-										
		6913	Tàu sân và thiết bị văn phòng			41.615.000	41.615.000	-	41.615.000	41.615.000	-										
		6921	Đường điện,cấp thoát nước			19.395.000	19.395.000	-	19.395.000	19.395.000	-										
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			35.127.000	35.127.000	-	35.127.000	35.127.000	-										
		7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			190,877,400	190,877,400	-	190,877,400	190,877,400	-										
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư			102.614.000	102.614.000	-	102.614.000	102.614.000	-										
		7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động			6.000.000	6.000.000	-	6.000.000	6.000.000	-										
		7012	Thanh toán hợp đồng; nghiệp vụ chuyên môn			82.263.400	82.263.400	-	82.263.400	82.263.400	-										
		7050	Mua sắm tài sản vô hình			16,000,000	16,000,000	-	16,000,000	16,000,000	-										
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			16.000.000	16.000.000	-	16.000.000	16.000.000	-										
		7750	Tiểu nhóm 132 Các khoản chi khác			39,985,200	39,985,200	-	39,985,200	39,985,200	-										
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí			23,893,200	23,893,200	-	23,893,200	23,893,200	-										
		7757	Bảo hiểm tài sản và phương tiện			10.555.400	10.555.400	-	10.555.400	10.555.400	-										
		7799	Khác			5.827.800	5.827.800	-	5.827.800	5.827.800	-										
		7850	Chi cho công tác Đảng			16,092,000	16,092,000	-	16,092,000	16,092,000	-										
		7854	Chi phụ cấp cấp ủy			16.092.000	16.092.000	-	16.092.000	16.092.000	-										
070	074			II. Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	2.972,197,900	2.972,197,900	-	2.835,061,900	2.835,061,900	-										137,136,000	137,136,000
				Nhóm 0500: Chi hoạt động	2.972,197,900	2.972,197,900	-	2.835,061,900	2.835,061,900	-										137,136,000	137,136,000

[illegible]

Đơn vị

BẢNG CÂN ĐỐI NGUỒN THU CHI TỪ HĐ DỊCH VỤ NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

TT	DIỄN GIẢI	Tổng số	Chia ra						
			Trông giữ xe đạp xe máy	Dạy thêm học thêm	Học phí	Cấp bù không thu học phí	Nước uống	vệ sinh	
I	Nguồn kinh phí								
1	Dư năm 2021 chưa phân phối chuyển sang	70.246.954	132.054	68.541.700				1.573.200	
2	Thu năm 2022	653.329.256	41.280.000	314.280.256	165.604.000	44.125.000	36.675.000	51.365.000	
3	Chi năm 2022								
	3.1. Số phải trả								
	3.2 Đã trả								
	3.3 Còn phải trả								
4	Nộp cấp trên								
5	Nộp thuế VAT 5%		2.064.000						
5	Nguồn thu chưa phân phối	13.827.699	284.054	945.445			3.510.000	9.088.200	
6	Nguồn thu được để lại	707.684.511	39.064.000	381.876.511	165.604.000	44.125.000	33.165.000	43.850.000	
II	Phân chi phí hợp lý của hoạt động	606.412.604	37.000.000	381.876.511	86.011.093	24.510.000	33.165.000	43.850.000	
	2860 Lệ phí	1.000.000	1.000.000						
	6000 Tiền lương	-							
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-							
	6050 Phụ cấp lương	-							
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	-							
	6150 Tiền thưởng	272.000			272.000				
	6250 Phúc lợi tập thể	33.165.000					33.165.000		
	6300 Các khoản đóng góp	-							

			Chia ra						
	6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-							
	6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	8.507.488		8.507.488					
	6550 Vật tư văn phòng	26.620.000				9.870.000		16.750.000	
	6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14.126.000			14.126.000				
	6650 Hội nghị	-							
	6700 Công tác phí	-							
	6750 Chi phí thuê mướn	63.100.000	36.000.000					27.100.000	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	173.389.093		90.517.000	68.232.093	14.640.000			
	6900 Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-							
	Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	286.233.023		282.852.023	3.381.000				
	7000								
	7050 Mua sắm tài sản vô hình	-							
	7100 Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	-							
	7750 Chi khác	-							
	7850 Chi cho công tác Đảng	-							
	7950 Chi lập các quỹ của đơn vị	-							
	8000 Chi hỗ trợ giải quyết việc làm	-							
III	Lợi nhuận sau chi phí hợp lý	99.207.907			79.592.907	19.615.000			
IV	Thuế TNDT 10%	2.064.000	2.064.000						
V	Lợi nhuận sau thuế	15.316.307			13.351.307	1.965.000			
VI	Trích cải cách tiền lương	83.891.600			66.241.600	17.650.000			
VII	Số KP còn lại (VI-VII)								
	- Quỹ phát triển sự nghiệp 25%								
	- Quỹ phúc lợi								
	- Phần KP tiền lương tăng thêm								

Đơn vị

BẢNG CÂN ĐỐI NGUỒN THU CHI TỪ NGUỒN ỦNG HỘ NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

TT	DIỄN GIẢI	Tổng số	Chia ra				
			Khen thưởng	Photo	Chăm sóc sức khỏe		
I	Nguồn kinh phí						
1	Dư năm 2021 chưa phân phối chuyển sang	76.455.165	54.852.139	7.120.000	14.483.026		
2	Thu năm 2022	114.085.862	54.680.000	59.220.000	185.862		
3	Chi năm 2022	-					
	3.1. Số phải trả	-					
	3.2 Đã trả	-					
	3.3 Còn phải trả	-					
4	Nộp cấp trên	-					
5	Nộp thuế	-					
5	Nguồn thu chưa phân phối	53.405.027	24.540.139	28.642.000	222.888		
6	Nguồn thu được để lại	137.136.000	84.992.000	37.698.000	14.446.000		
II	Phân chi phí hợp lý của hoạt động	137.136.000	84.992.000	37.698.000	14.446.000		
	6000 Tiền lương	-					
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường						
	6050 xuyên theo hợp đồng	-					
	6100 Phụ cấp lương	-					
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh,						
	6150 sinh viên, cán bộ đi học	-					
	6200 Tiền thưởng	84.992.000	84.992.000				
	6250 Phúc lợi tập thể	14.440.000			14.440.000		

	6300 Các khoản đóng góp	-					
	6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-					
	6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	-					
	6550 Vật tư văn phòng	6.000.000		6.000.000			
	6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-					
	6650 Hội nghị	-					
	6700 Công tác phí	-					
	6750 Chi phí thuê mướn	-					
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở						
	6900 hạ tầng	5.400.000		5.400.000			
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác						
	6950 chuyên môn	-					
	Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng						
	7000 ngành	26.298.000		26.298.000			
	7050 Mua sắm tài sản vô hình	-					
	7100 Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	-					
	7750 Chi khác	6.000			6.000		
	7850 Chi cho công tác Đảng	-					
	7950 Chi lập các quỹ của đơn vị	-					
	8000 Chi hỗ trợ giải quyết việc làm	-					
III	Lợi nhuận sau chi phí hợp lý	-					
IV	Thuế TNDT 10%	-					
V	Lợi nhuận sau thuế	-					
VI	Trích cải cách tiền lương	-					
VII	Số KP còn lại (VI-VII)	-					
	- Quỹ phát triển sự nghiệp 25%	-					
	- Quỹ phúc lợi	-					
	- Phần KP tiền lương tăng thêm	-					